

Số: 438/CV-NSBN

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Nước Sạch Bắc Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH BẮC NINH

2. Mã chứng khoán: BNW

- Địa chỉ: Số 57 Đường Ngô Gia Tự, P Vũ Ninh, T Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:

- Email: Website: nuocsachbacninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2026.
- VB giải trình LNST tăng.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Xuân Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2026	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2026	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	• Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	• Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tôn	• Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	• Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyết	• Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm	• Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	• Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Khánh Tịnh	• Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026. Trong việc lập báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 hay không;
- Lập báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.252.640.697	148.973.935.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	33.237.696.651	42.147.572.550
1. Tiền	111		6.599.937.144	5.520.813.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.637.759.507	36.626.758.904
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.642.954.065	45.150.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4	69.642.954.065	45.150.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.539.995.650	39.310.850.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	34.574.765.575	18.688.393.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.567.066.921	19.834.663.146
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	895.913.604	1.285.544.236
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(497.750.450)	(497.750.450)
IV. Hàng tồn kho	140		19.788.261.393	20.705.028.598
1. Hàng tồn kho	141	7	19.788.261.393	20.705.028.598
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.043.732.938	1.659.683.606
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	715.779.334	184.199.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		327.953.604	1.319.881.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	-	155.601.930
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		802.846.129.714	779.842.371.612
II. Tài sản cố định	220		720.697.911.770	665.602.673.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	719.269.418.118	663.911.033.566
- Nguyên giá	222		1.229.328.130.341	1.150.401.680.499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(510.058.712.223)	(486.490.646.933)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.428.493.652	1.691.639.600
- Nguyên giá	228		7.828.798.850	7.828.798.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.400.305.198)	(6.137.159.250)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		42.778.912.885	79.056.093.777
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	42.778.912.885	79.056.093.777
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		14.270.362.558	14.270.362.558
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	4	14.270.362.558	14.270.362.558
VII. Tài sản dài hạn khác	270		25.098.942.501	20.913.242.111
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	25.098.942.501	20.913.242.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		969.098.770.411	928.816.307.226

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026 (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		558.257.289.697	515.882.636.680
I. Nợ ngắn hạn	310		182.003.578.270	142.697.990.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	13.967.966.498	9.261.807.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		659.589.329	661.942.924
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	3.754.939.100	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	83.188.544.739	68.091.380.575
5. Phải trả người lao động	315		12.649.305.193	14.316.121.103
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	2.702.511.980	3.085.753.802
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	31.130.257.803	20.105.588.941
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	32.087.377.268	25.992.014.982
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.863.086.360	1.183.380.945
II. Nợ dài hạn	330		376.253.711.427	373.184.645.972
8. Phải trả dài hạn khác	338	17	91.668.339.041	92.869.198.557
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	284.585.372.386	280.315.447.415
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	410.841.480.714	412.933.670.546
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.050.000.000	3.050.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.297.570.714	34.389.760.546
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		9.753.545.247	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.544.025.467	34.389.760.546
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		969.098.770.411	928.816.307.226



Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	90.231.755.951	74.782.508.708	164.755.006.624	137.520.331.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90.231.755.951	74.782.508.708	164.755.006.624	137.520.331.696
4. Giá vốn hàng bán	11	22	56.739.821.344	53.012.572.871	108.605.081.663	99.107.775.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.491.934.607	21.769.935.837	56.149.924.961	38.412.556.155
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.105.558.309	442.968.834	1.862.524.256	1.128.448.540
8. Chi phí tài chính	23		2.801.524.746	3.737.570.392	8.068.318.301	6.369.113.812
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		2.801.524.746	3.737.570.392	8.068.318.301	6.369.113.812
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.880.328.609	4.984.927.844	14.233.976.368	9.679.109.308
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		23.915.639.561	13.490.406.435	35.710.154.548	23.492.781.575
12. Thu nhập khác	31	25	296.027.693	207.574.476	509.969.178	403.225.898
13. Chi phí khác	32			155.514.157	-	155.514.157
14. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		296.027.693	52.060.319	509.969.178	247.711.741
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		24.211.667.254	13.542.466.754	36.220.123.726	23.740.493.316
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.520.641.787	2.196.573.084	5.628.553.012	3.805.077.361
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		20.691.025.467	11.345.893.670	30.591.570.714	19.935.415.955
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	547	298	807	523


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lữ Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.220.123.726	23.740.493.316
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.207.309.198	25.235.563.260
- Các khoản dự phòng	03	-	(742.664.567)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.109.124.357)	(1.128.448.540)
- Chi phí lãi vay	06	8.068.318.301	6.369.113.812
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.386.626.868	53.474.057.281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.038.855.160)	(1.838.055.547)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(593.139.488)	(2.264.383.563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.184.041.031	(7.279.251.005)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.717.279.845)	924.345.813
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.223.804.488)	(6.235.342.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.768.032.361)	(5.082.874.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.510.000	200.477.045
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(827.480.000)	(1.092.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.405.586.557	30.805.982.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.846.077.553)	(46.411.486.269)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.396.903.009	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.500.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	31.153.701.392
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	827.610.684	1.571.792.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.121.563.860)	(13.685.992.489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	25.686.645.395	37.990.134.945
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.321.358.138)	(25.362.766.562)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.559.185.853)	(47.080.411.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.193.898.596)	(34.453.042.768)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.909.875.899)	(17.333.052.782)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.147.572.550	30.986.613.786
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	33.237.696.651	13.653.561.004


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 kèm theo.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 14 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là **295** (ngày 1 tháng 1 năm 2026: 294).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 kèm theo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán QUÝ 2 NĂM 2026 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh QUÝ 2 NĂM 2026. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ QUÝ 2 NĂM 2026 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026 VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026

Báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026.

Báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 kèm theo.

chính QUÝ 2 NĂM 2026 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính QUÝ 2 NĂM 2026 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 kèm theo

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 kèm theo

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 kèm theo

thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý. sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 kèm theo

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	185.101.840	242.393.136
Tiền gửi không kỳ hạn	6.414.835.304	5.278.420.510
Các khoản tương đương tiền (i)	26.637.759.507	36.626.758.904
	<u>33.237.696.651</u>	<u>42.147.572.550</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất từ 2,4%/năm - 4,75%/năm

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi dài hạn (Từ 6 tháng trở lên)	69.642.954.065	69.642.954.065	-	45.150.800.000	45.150.800.000	-
Cộng	69.642.954.065	69.642.954.065	-	45.150.800.000	45.150.800.000	-

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	14.270.362.558	14.270.362.558	-	14.270.362.558	14.270.362.558	-
Cộng	14.270.362.558	14.270.362.558	-	14.270.362.558	14.270.362.558	-

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày **30 tháng 06 năm 2026** như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	34.574.765.575	(77.937.492)	18.688.393.928	(77.937.492)
Phải thu khách hàng sử dụng nước	32.869.424.795	-	16.916.792.900	-
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.705.340.780	(77.937.492)	1.771.601.028	(77.937.492)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	34.574.765.575	(77.937.492)	18.688.393.928	(77.937.492)

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	895.913.604	(398.001.350)	1.285.544.236	(398.001.350)
Tạm ứng	190.500.000	-	145.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	145.857.254	-	145.857.254	-
Phải thu khác	559.556.350	-	994.186.982	-
Tạm tính lãi tiền gửi	-	-	596.185.632	-
Dự án Thoát nước và XLNT Bắc Ninh	285.934.800	(285.934.800)	285.934.800	(285.934.800)
Phải thu ngắn hạn khác	273.621.550	(112.066.550)	112.066.550	(112.066.550)
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	895.913.604	(398.001.350)	1.285.544.236	(398.001.350)

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.325.672.612	-	11.413.288.803	-
Công cụ, dụng cụ	14.823.113	-	14.823.113	-
CP SXKD dở dang	9.447.765.668	-	9.276.916.682	-
Cộng	19.788.261.393	-	20.705.028.598	-

6. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Công trình trụ sở Công ty	-	-	46.721.867.493	46.721.867.493
Tuyến nước thô Chờ, hồ lắng	180.894.074	180.894.074	180.894.074	180.894.074
Dự án ĐTXD NMNM TP Bắc Ninh (công suất 45.000m ³ /ngđ) và tuyến ống truyền tải	38.654.526.130	38.654.526.130	29.299.718.199	29.299.718.199
Thi công và lắp đặt hệ thống quan trắc NM NM	1.805.878.000	1.805.878.000	1.805.878.000	1.805.878.000
Trạm bơm nước thô- Nâng công suất Chờ	1.014.111.208	1.014.111.208	678.922.703	678.922.703
Công trình khác	1.123.503.473	1.123.503.473	368.813.308	368.813.308
Cộng	42.778.912.885	42.778.912.885	79.056.093.777	79.056.093.777

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	97.504.958.684	43.652.360.849	631.079.908.748	6.792.234.476	371.372.217.742	1.150.401.680.499
Mua trong năm		129.000.000		86.574.074		215.574.074
Đầu tư XDCB hoàn thành	78.565.987.294	191.897.045	709.946.847	953.505.392		80.421.336.578
Giảm khác		(261.487.800)	(1.414.144.944)	(34.828.066)		(1.710.460.810)
Số dư cuối kỳ	<u>176.070.945.978</u>	<u>43.711.770.094</u>	<u>630.375.710.651</u>	<u>7.797.485.876</u>	<u>371.372.217.742</u>	<u>1.229.328.130.341</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	66.453.399.315	27.379.260.020	248.992.032.214	4.623.524.327	139.042.431.057	486.490.646.933
Khấu hao trong kỳ	1.960.731.368	1.746.554.726	11.831.245.815	504.662.783	7.954.652.699	23.997.847.391
Giảm khác		(19.591.117)	(341.433.400)	(15.073.443)	(53.684.141)	(429.782.101)
Số dư cuối kỳ	<u>68.414.130.683</u>	<u>29.106.223.629</u>	<u>260.481.844.629</u>	<u>5.113.113.667</u>	<u>146.943.399.615</u>	<u>510.058.712.223</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	31.051.559.369	16.273.100.829	382.087.876.534	2.168.710.149	232.329.786.685	663.911.033.566
Số dư cuối kỳ	<u>107.656.815.295</u>	<u>14.605.546.465</u>	<u>369.893.866.022</u>	<u>2.684.372.209</u>	<u>224.428.818.127</u>	<u>719.269.418.118</u>

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Mua trong năm			
Số dư cuối kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	38.000.000	6.099.159.250	6.137.159.250
Khấu hao trong kỳ		263.145.948	263.145.948
Số dư cuối kỳ	38.000.000	6.362.305.198	6.400.305.198
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	1.691.639.600	1.691.639.600
Số dư cuối kỳ	-	1.428.493.652	1.428.493.652

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	715.779.334	715.779.334	184.199.879	184.199.879
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	715.779.334	715.779.334	184.199.879	184.199.879
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	25.098.942.501	25.098.942.501	20.913.242.111	20.913.242.111
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.082.717.739	5.082.717.739		
Chi phí cải tạo, sửa chữa	276.052.004	276.052.004	4.325.211.889	4.325.211.889
Chi phí nộp NSNN tài sản dùng chung	13.123.024.707	13.123.024.707	9.892.575.409	9.892.575.409
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	6.617.148.051	6.617.148.051	6.695.454.813	6.695.454.813
Cộng	25.814.721.835	25.814.721.835	21.097.441.990	21.097.441.990

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Thiết lập CN thiết bị Systems	298.762.588	-
Công ty SX VÀ TM Phúc Đức – (TNHH)	-	684.256.150
Công ty TNHH Quyết Thắng	4.090.151.565	9.137.733.135
Công ty xây dựng Tiến Thành (TNHH)	-	525.670.736
Công ty Cổ phần chữa cháy Thăng Long Bắc Ninh	-	1.650.281.050
Công ty TNHH môi trường HTP Việt Nam	955.800.000	955.800.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Golden Land VN	133.094.000	133.094.000
Công ty xây dựng (TNHH) Minh Nghĩa	1.599.799.081	4.076.425.005
Các nhà cung cấp khác	489.459.687	2.671.403.070
Cộng	7.567.066.921	19.834.663.146

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	32.087.377.268	21.309.576.487	15.214.214.201	25.992.014.982
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	32.087.377.268	21.309.576.487	15.214.214.201	25.992.014.982
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	15.760.693.329	12.516.000.000	6.420.637.714	9.665.331.043
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	14.967.918.939	7.434.811.487	7.434.811.487	14.967.918.939
Bộ Tài Chính	1.358.765.000	1.358.765.000	1.358.765.000	1.358.765.000
	284.585.372.386	27.126.645.395	22.856.720.424	280.315.447.415
b. Vay dài hạn				
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	157.840.882.291	3.717.108.600	14.716.000.000	168.839.773.691
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	109.896.647.057	18.208.955.317	6.781.955.424	98.469.647.164
Bộ Tài Chính	9.511.339.200		1.358.765.000	10.870.104.200
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh	7.336.503.838	5.200.581.478	-	2.135.922.360
Tổng cộng	316.672.749.654	48.436.221.882	38.070.934.625	306.307.462.397

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc	VND	7.7%-9.5%	2026 -2027	173.601.575.620	178.505.104.734	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	7.59-7.79%	2022 - 2032	124.864.565.996	113.437.566.103	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính	VND	3%-6%	2025 -2030	10.870.104.200	12.228.869.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh	VND	5%	2025 - 2039	7.336.503.838	2.135.922.360	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				316.672.749.654	306.307.462.397	

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Công ty CP Cấp nước số 2	722.942.124	722.942.124
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	-	2.104.605.600
Công ty TNHH kỹ thuật DV Tân Tiến	886.859.340	1.293.905.103
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	-	1.177.792.920
Công ty TNHH Quyết Thắng	4.067.175.243	-
Công ty Cổ phần cấp nước Sông Cầu	1.178.893.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000
Cty TNHH TV ĐT và TM Tiến Dũng	665.924.544	606.426.480
Cty Cổ phần du lịch QT TRAVEL	735.637.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	4.869.272.447	2.514.873.209
Cộng	13.967.966.498	9.261.807.436

13. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.754.939.100	-
Cộng	3.754.939.100	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.513.170	5.942.668.629	5.386.483.157	560.698.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.985.652.300	5.771.789.153	3.768.032.361	3.989.409.092
Thuế thu nhập cá nhân	268.999.035	398.282.890	615.181.925	52.100.000
Thuế tài nguyên	103.363.275	613.771.915	605.569.127	111.566.063
Thuế đất	-	370.720.262	110.367.836	260.352.426
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	65.728.852.795	14.382.176.076	1.896.610.355	78.214.418.516
Cộng	68.091.380.575	27.482.408.925	12.385.244.761	83.188.544.739
Phải thu				
Thuế đất	155.601.930	-	-	-
Cộng	155.601.930	-	-	-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	56.519.590	279.090.829
Tiền điện sản xuất	1.480.797.720	1.056.034.973
Chi phí phải trả khác	1.165.194.670	1.750.628.000
Cộng	2.702.511.980	3.085.753.802

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	31.130.257.803	20.105.588.941
Kinh phí Công đoàn	780.000	-
Phí thuê vận hành nhà máy nước mặt	4.029.551.253	-
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	5.113.924.290	7.339.924.290
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	13.968.399.936	8.195.016.920
Phải trả khác	8.017.602.324	4.570.647.731
Phải trả dài hạn khác	91.668.339.041	92.869.198.557
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	48.643.564.579	48.643.564.579
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long	43.024.774.462	44.225.633.978
Cộng	122.798.596.844	112.974.787.498

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	375.493.910.000	550.000.000	50.991.213.733	427.035.123.733
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	19.935.415.955	19.935.415.955
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.410.802.582)	(1.410.802.582)
Chia cổ tức	-	-	(39.802.354.460)	(39.802.354.460)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(294.000.000)	(294.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(2.500.000.000)	-
Trả phần lợi nhuận sau thuế NMNM	-	-	(7.278.056.691)	(7.278.056.691)
Số dư tại ngày 30/06/2025	375.493.910.000	550.000.000	19.641.415.955	398.185.325.955

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	375.493.910.000	3.050.000.000	34.389.760.546	412.933.670.546
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.591.570.714	30.591.570.714
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.503.675.415)	(1.503.675.415)
Chia cổ tức	-	-	(26.284.573.700)	(26.284.573.700)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(294.000.000)	(294.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trả phần lợi nhuận sau thuế NMNM	-	-	(4.601.511.431)	(4.601.511.431)
Số dư tại ngày 30/06/2026	375.493.910.000	5.050.000.000	30.297.570.714	410.841.480.714

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ năm ngày 14 tháng 3 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày **30 tháng 06 năm 2026**, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu nước sạch	87.453.756.007	70.901.265.953
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	611.870.977	759.033.106
Doanh thu khác	1.969.374.207	2.925.454.889
Cộng	90.231.755.951	74.782.508.708

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán nước sạch	52.260.296.135	49.352.542.957
Giá vốn cho thuê tài sản	217.327.767	366.757.956
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.292.823.235	367.817.087
Giá vốn khác	1.969.374.207	2.925.454.871
Cộng	56.739.821.344	53.012.572.871

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.105.558.309	442.968.834
Cộng	1.105.558.309	442.968.834

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.801.524.746	2.631.543.420
Cộng	2.801.524.746	2.631.543.420

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu phí thoát nước và BVMT	233.487.534	207.574.476
Thu nhập khác	62.540.159	-
Cộng	296.027.693	207.574.476

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.695.052.479	3.572.878.984
Chi phí vật liệu quản lý	632.108.111	214.552.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	285.134.390	191.069.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.122.915.471	549.252.220
Chi phí bằng tiền khác	2.145.118.158	457.174.734
Cộng	7.880.328.609	4.984.927.844

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.839.971.202	5.336.856.458
Chi phí nhân công	17.772.167.545	17.254.854.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.159.678.938	18.829.407.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.790.906.684	4.750.378.575
Chi phí bằng tiền khác	3.276.955.653	1.776.750.798
Cộng	51.839.680.022	47.948.247.814

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.211.667.254	13.542.466.754
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	54.012.045	441.442.450
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được trừ	54.012.045	441.442.450
Thu nhập chịu thuế	24.265.679.299	13.983.909.204
Trong đó:		
Thu nhập được ưu đãi thuế	3.308.523.506	2.693.308.940
Thu nhập được miễn thuế	4.181.077.739	981.062.079
Thu nhập chịu thuế thông thường	16.776.078.054	10.309.538.185
Chi phí thuế TNDN		
Thu nhập được ưu đãi thuế	3.308.523.506	2.693.308.940
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN	330.852.351	269.330.894
Giảm 50% số thuế phải nộp do ưu đãi	165.426.176	134.665.447
Chi phí thuế TNDN được ưu đãi	165.426.176	134.665.447
Thu nhập chịu thuế thông thường	16.776.078.054	10.309.538.185
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.355.215.611	2.061.907.637
Tổng chi phí thuế TNDN	3.520.641.787	2.196.573.084

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	20.691.025.467	11.345.893.670
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Thù lao hội đồng quản trị	(147.000.000)	(147.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.544.025.467	11.198.893.670
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	547	298

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	-
Trả vốn khấu hao từ hoạt động liên danh	1.271.469.758	383.187.010
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	1.271.469.758	383.187.010
Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh	577.637.496	7.158.684.733
Trả lợi nhuận NMNM GĐ1 cho UBND tỉnh Bắc Ninh	-	7.278.056.691
Lợi nhuận từ HĐ liên doanh cho Công ty CP tập đoàn Long Phương	577.637.496	7.158.684.733
Phí thuê vận hành nhà máy nước mặt	4.029.551.253	4.029.551.253
UBND tỉnh Bắc Ninh	4.029.551.253	4.029.551.253
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	3.342.080.000	793.023.965
Công ty CP tập đoàn Long Phương	3.342.080.000	793.023.965
Chi trả cổ tức	18.951.314.400	11.370.788.640
UBND tỉnh Bắc Ninh	11.052.167.400	6.631.300.440
Công ty CP tập đoàn Long Phương	7.899.147.000	4.739.488.200

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lưu Xuân Tâm	192.725.455	208.604.545
Nguyễn Đình Tôn	160.089.091	152.302.727
Trần Khánh Tịnh	116.362.727	100.030.000
Nguyễn Tiến Long	75.000.000	120.000.000
Vũ Thị Chuyên	36.000.000	51.000.000
Nguyễn Xuân Quyết	36.000.000	51.000.000
Cộng	616.177.273	682.937.273


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026